

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Trần Thành**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Số: 0160 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>408.693.808.372</b>	<b>444.841.816.173</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>39.588.963.065</b>	<b>38.985.788.401</b>
1. Tiền	111		34.588.963.065	28.985.788.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.017.697.384</b>	<b>33.612.329.500</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.372.032.825	12.783.707.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.012.834.667	3.656.684.656
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	41.661.096.185	42.399.203.212
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(25.028.266.293)	(25.227.266.293)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>324.387.210.749</b>	<b>367.655.447.621</b>
1. Hàng tồn kho	141		348.094.248.208	386.658.032.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.707.037.459)	(19.002.584.380)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.699.937.174</b>	<b>4.588.250.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	225.440.724	406.810.170
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.137.030.712	3.638.974.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	337.465.738	542.465.738
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>362.065.366.717</b>	<b>392.783.893.035</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.828.847.994</b>	<b>2.565.720.364</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	2.407.149.698	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.421.698.296	2.565.720.364
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288.572.022.159</b>	<b>315.588.581.270</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	280.099.765.296	306.319.253.115
- Nguyên giá	222		1.677.471.287.938	1.675.059.526.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.397.371.522.642)	(1.368.740.273.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.118.899.164	2.837.274.864
- Nguyên giá	225		2.433.486.060	4.781.351.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(314.586.896)	(1.944.076.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.353.357.699	6.432.053.291
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.101.092.676)	(2.022.397.084)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.859.461.738</b>	<b>302.897.273</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.859.461.738	302.897.273
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>48.562.135.517</b>	<b>57.538.501.498</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		48.562.135.517	57.169.424.668
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(1.630.923.170)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.242.899.309</b>	<b>16.788.192.630</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16.950.389.278	16.335.719.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		292.510.031	452.473.058
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>770.759.175.089</b>	<b>837.625.709.208</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>256.834.952.472</b>	<b>298.898.556.314</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>202.984.677.169</b>	<b>249.102.942.189</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	42.829.351.559	65.464.249.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.012.150.633	14.841.650.421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.810.318.051	2.155.542.508
4. Phải trả người lao động	314		24.812.213.457	30.163.977.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.210.270.413	14.922.093.021
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	581.636.434	581.636.434
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.556.470.123	12.749.960.251
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	35.914.282.148	53.459.263.542
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	11.455.706.363	6.170.949.520
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	47.802.277.988	48.593.619.408
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.850.275.303</b>	<b>49.795.614.125</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	8.727.577.981	9.018.396.198
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	32.738.373.445	30.114.351.879
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.319.828.098	5.598.370.269
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.750.000.000	2.750.000.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>513.924.222.617</b>	<b>538.727.152.894</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>513.924.222.617</b>	<b>538.727.152.894</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
5. (Lỗ) lũy kế	421		(58.669.542.471)	(33.866.612.194)
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		(34.173.812.194)	35.626.688.994
lũy kế đến cuối năm trước				
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(24.495.730.277)	(69.493.301.188)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>770.759.175.089</b>	<b>837.625.709.208</b>
<b>(440=300+400)</b>				

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Trần Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	531.226.573.682	600.719.848.846
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		531.226.573.682	600.719.848.846
3. Giá vốn hàng bán	11	28	477.617.231.551	538.534.349.548
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.609.342.131	62.185.499.298
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	612.572.496	125.321.551
6. Chi phí tài chính	22	31	3.584.495.076	6.466.732.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.159.507.231	6.430.813.646
7. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24	14	(8.607.289.151)	(14.227.329.837)
8. Chi phí bán hàng	25	32	36.614.082.968	56.006.412.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	22.773.698.966	23.226.790.278
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(17.357.651.534)	(37.616.444.002)
11. Thu nhập khác	31	33	761.826.929	956.564.121
12. Chi phí khác	32	33	5.305.085.610	1.070.029.520
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(4.543.258.681)	(113.465.399)
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(21.900.910.215)	(37.729.909.401)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	713.399.206	32.388.900
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	1.881.420.856	(87.626.533)
17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(24.495.730.277)	(37.674.671.768)
17.1 (Lỗ) sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		(24.495.730.277)	(37.674.671.768)
18. (Lỗ) trên cổ phiếu	70	34	(980)	(1.507)

Nguyễn Thị Tuyên  
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(21.900.910.215)</b>	<b>(37.729.909.401)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.080.455.111	33.981.341.246
Các khoản dự phòng	03	10.159.286.752	7.311.403.991
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.589.090)	(4.175.960)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8.607.289.151	14.227.329.837
Chi phí lãi vay	06	3.159.507.231	6.430.813.646
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.103.038.940</b>	<b>24.216.803.359</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.258.879.934)	(18.399.684.335)
Thay đổi hàng tồn kho	10	38.563.783.793	58.205.069.869
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.858.865.182)	(59.724.235.337)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(433.300.260)	139.288.945
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.407.451.507)	(6.882.969.830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.987.834.506)	(2.736.650.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(791.341.420)	(2.202.830.851)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.929.149.924</b>	<b>(7.385.208.583)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>21</b>	<b>(63.896.000)</b>	-
<b>2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>24</b>	-	<b>10.000.000.000</b>
<b>3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>	<b>59.178.082</b>	<b>94.246.575</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.717.918)</b>	<b>10.094.246.575</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	158.755.437.918	111.188.732.711
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(172.982.339.414)	(118.156.542.472)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(694.058.332)	(283.159.976)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(402.721.915)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.323.681.743)</b>	<b>(7.250.969.737)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>600.750.263</b>	<b>(4.541.931.745)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38.985.788.401</b>	<b>30.640.646.523</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.424.401	(442.643)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>39.588.963.065</b>	<b>26.098.272.135</b>

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.410 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.500 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:



<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có



thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này



trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.



Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Lãi tiền gửi và đầu tư**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty chưa chắc chắn về khả năng sinh lãi trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.502.750.471	4.108.082.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.086.212.594	24.877.706.153
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	10.000.000.000
	<b>39.588.963.065</b>	<b>38.985.788.401</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 3,6%/năm).

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quế Đông	5.948.752.498	1.839.750.000
Hoàng Văn Diệm - Đại lý Hoàng Diệm	3.810.676.276	660.250.000
Công ty Euto Inc	2.167.904.947	2.789.017.599
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.448.539.970	1.172.525.504
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.254.874.018	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.357.149.698
Các khách hàng khác	6.741.285.116	2.576.986.610
	<b>22.372.032.825</b>	<b>12.783.707.925</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.703.413.988	4.917.703.716
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.407.149.698	-
	<b>2.407.149.698</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.407.149.698	-

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	1.454.652.401
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	61.745.780	134.140.785
Các nhà cung cấp khác	351.088.887	67.891.470
	<b>3.012.834.667</b>	<b>3.656.684.656</b>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.661.745.780	3.588.793.186



**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Ký quỹ, ký cược (ii)	2.708.319.598	3.078.962.179
Lãi dự thu	1.004.169.000	1.063.347.082
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	910.616.000	1.760.568.000
Tạm ứng	571.589.606	257.092.649
Phải thu khác	2.823.767.562	2.596.598.883
	<b>41.661.096.185</b>	<b>42.399.203.212</b>

*Trong đó:*

*Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)*

	1.414.785.000	2.264.737.000
--	---------------	---------------

**b. Dài hạn**

Ký quỹ, ký cược (ii)	2.670.746.296	2.496.201.174
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	-
Phải thu khác	-	69.519.190
	<b>3.421.698.296</b>	<b>2.565.720.364</b>

*Trong đó:*

*Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)*

	750.952.000	-
--	-------------	---

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Gạch Tuynel tại Xã Lê Lợi, Huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND Tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của dự án khi Huyện Hoành Bồ được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, dự án sẽ thu hút được nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16,75 tỷ VND).
- (ii) Bao gồm giá trị khoản ký cược đảm bảo khoản thuế tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 125.080.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 251.580.000 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-DN/HN

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND Huyện Hoàn Bồ (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.758.101.698	1.999.854.883	1.758.246.815	3.858.101.698	2.099.854.883	1.758.246.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	209.925.000	209.925.000	-	308.925.000	308.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.358.991.991	2.358.991.991	-
	<b>43.674.513.108</b>	<b>25.028.266.293</b>	<b>18.646.246.815</b>	<b>43.873.513.108</b>	<b>25.227.266.293</b>	<b>18.646.246.815</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	176.531.083.820	-	203.254.437.956	-
Công cụ, dụng cụ	130.228.096	-	134.946.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.845.647.839	-	17.072.760.919	-
Thành phẩm	153.166.513.976	(23.707.037.459)	152.389.222.616	(18.897.176.158)
Hàng hoá	420.774.477	-	13.806.664.414	(105.408.222)
	<b>348.094.248.208</b>	<b>(23.707.037.459)</b>	<b>386.658.032.001</b>	<b>(19.002.584.380)</b>

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 4.704.453.079 VND (kỳ trước: 4.939.275.294 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	181.507.424	271.643.540
Các khoản khác	43.933.300	135.166.630
	<b>225.440.724</b>	<b>406.810.170</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	16.950.389.278	16.138.972.072
Các khoản khác	-	196.747.500
	<b>16.950.389.278</b>	<b>16.335.719.572</b>

(i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại các mỏ sét. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trừ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	550.295.666.030	1.049.764.188.019	73.552.972.137	1.446.700.298	1.675.059.526.484
Mua trong năm	-	-	-	63.896.000	63.896.000
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	2.347.865.454	-	2.347.865.454
Số cuối kỳ	550.295.666.030	1.049.764.188.019	75.900.837.591	1.510.596.298	1.677.471.287.938
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	418.204.996.357	883.412.669.410	65.693.823.970	1.428.783.632	1.368.740.273.369
Khấu hao trong kỳ	9.744.302.576	15.264.743.846	1.641.483.202	11.542.197	26.662.071.821
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	1.969.177.452	-	1.969.177.452
Số cuối kỳ	427.949.298.933	898.677.413.256	69.304.484.624	1.440.325.829	1.397.371.522.642
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu kỳ	132.090.669.673	166.351.518.609	7.859.148.167	17.916.666	306.319.253.115
Số cuối kỳ	122.346.367.097	151.086.774.763	6.596.352.967	70.270.469	280.099.765.296

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 986.021.552.621 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 956.578.180.322 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 113.492.508.609 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 180.019.694.281 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.





**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.178.333.333	3.603.018.181	4.781.351.514
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.347.865.454)	(2.347.865.454)
Số dư cuối kỳ	1.178.333.333	1.255.152.727	2.433.486.060
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	85.647.378	1.858.429.272	1.944.076.650
Khấu hao trong kỳ	98.194.446	241.493.252	339.687.698
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.969.177.452)	(1.969.177.452)
Số dư cuối kỳ	183.841.824	130.745.072	314.586.896
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.092.685.955	1.744.588.909	2.837.274.864
Tại ngày cuối kỳ	994.491.509	1.124.407.655	2.118.899.164

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.437.506.175	584.890.909	2.022.397.084
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	1.516.201.767	584.890.909	2.101.092.676
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	6.432.053.291	-	6.432.053.291
Tại ngày cuối kỳ	6.353.357.699	-	6.353.357.699

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 584.890.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 584.890.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu 2 Đường An Tiêm, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m<sup>2</sup>, được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	11.687.420.624	(i)	22.000.000.000	13.927.173.735	(i)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	36.874.714.893		40.000.000.000	43.242.250.933	18.000.000.000
	<b>62.000.000.000</b>	<b>48.562.135.517</b>		<b>62.000.000.000</b>	<b>57.169.424.668</b>	

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000	(i)	2.000.000.000	1.630.923.170	(i)
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>1.630.923.170</b>	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Biến động các khoản đầu tư liên kết:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>57.169.424.668</b>	<b>79.289.297.340</b>
Phần (lỗ) từ công ty liên kết	(8.607.289.151)	(14.227.329.837)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.562.135.517</b>	<b>65.061.967.503</b>

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	8.422.709.978	4.250.239.711
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hoàng Quân	2.055.391.200	1.330.462.000
Công ty cổ phần xây lắp Hạ Long II	1.840.481.486	2.699.943.496
Công ty cổ phần vận tải biển và xuất nhập khẩu Quảng Ninh	1.808.616.015	2.525.316.045
Công ty TNHH Hiền Gia	1.751.435.093	1.432.034.338
Công ty Cổ phần Bảo Châm	554.540.800	3.245.299.200
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	-	15.973.880.340
Các nhà cung cấp khác	26.396.176.987	34.007.074.672
	<b>42.829.351.559</b>	<b>65.464.249.802</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	2.457.885.344	1.146.525.656

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Terracotta Tiles Centre SDN BHD	1.219.780.991	263.338.880
Bà Trần Thị Toản	903.560.777	1.839.352.355
Mao Kim Sean Depot	-	757.143.882
Các khách hàng khác	14.888.808.865	11.981.815.304
	<b>17.012.150.633</b>	<b>14.841.650.421</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Tiền thuê đất (i)	510.014.791	-	205.000.000	305.014.791
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
<b>Cộng</b>	<b>542.465.738</b>	<b>-</b>	<b>205.000.000</b>	<b>337.465.738</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.106.017.991	17.718.707.179	16.466.939.030	2.357.786.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.444.775	3.407.788.937	2.987.834.506	713.399.206
Thuế thu nhập cá nhân	753.347.232	1.629.026.100	2.016.466.016	365.907.316
Thuế tài nguyên	-	29.001.226	24.045.106	4.956.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.909.332.992	1.541.669.471	367.663.521
Khác	2.732.510	1.838.477.278	1.840.604.040	605.748
<b>Cộng</b>	<b>2.155.542.508</b>	<b>26.532.333.712</b>	<b>24.877.558.169</b>	<b>3.810.318.051</b>

- (i) Thể hiện giá trị được miễn phí thuê đất tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty trong thời gian xây dựng cơ bản và ưu đãi đầu tư theo Quyết định số 7947/QĐ-CT ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Cục thuế Tỉnh Quảng Ninh và tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 5124/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của UBND Tỉnh Quảng Ninh.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	2.272.834.956	8.002.116.900
Lãi vay dự trả	3.563.897.286	4.811.841.562
Chi phí phải trả khác	2.373.538.171	2.108.134.559
	<b>8.210.270.413</b>	<b>14.922.093.021</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	581.636.434	581.636.434
	<b>581.636.434</b>	<b>581.636.434</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	8.727.577.981	9.018.396.198
	<b>8.727.577.981</b>	<b>9.018.396.198</b>

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.



**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hỗ trợ di chuyển khu đất trong ranh giới giải phóng mặt bằng	2.817.412.544	5.182.253.939
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	1.789.438.569	1.737.185.869
Tiền thưởng cho Ban điều hành và người lao động	1.448.374.730	1.448.374.730
Nhận ký quỹ ký cược	952.668.000	1.030.218.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	491.842.435	894.564.350
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả, phải nộp khác	2.395.362.334	1.795.991.852
	<b>10.556.470.123</b>	<b>12.749.960.251</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.170.949.520	6.170.949.520
Chi phí sửa chữa lớn (ii)	5.284.756.843	-
	<b>11.455.706.363</b>	<b>6.170.949.520</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

(ii) Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở phù hợp với Kế hoạch và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu kỳ	48.593.619.408	64.341.001.493
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(791.341.420)	(2.202.830.851)
Cuối kỳ	<b>47.802.277.988</b>	<b>62.138.170.642</b>



23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ VND	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ VND
Vay ngắn hạn (i)	52.299.999.650		182.886.424.106	199.929.441.602	35.256.982.154	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 24)	1.159.263.892		192.094.434	694.058.332	657.299.994	
	<b>53.459.263.542</b>		<b>183.078.518.540</b>	<b>200.623.499.934</b>	<b>35.914.282.148</b>	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 1 và giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và các tài sản hình thành từ vốn vay	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	34.559.910.956	50.260.906.325
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thư bảo lãnh trả nợ thay của công ty mẹ - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	429.511.198	1.771.533.325
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	4,8%	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,8%	Nhà ủ đất, nhà kho than, sân thao tác và kho ủ đất	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
					<b>35.256.982.154</b>	<b>52.299.999.650</b>

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ VND
Vay dài hạn (i)	29.647.313.000	3.054.316.000	238.200.000	32.463.429.000	32.463.429.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	1.626.302.771	-	694.058.332	932.244.439	932.244.439	
	<b>31.273.615.771</b>	<b>3.054.316.000</b>	<b>932.258.332</b>	<b>33.395.673.439</b>	<b>33.395.673.439</b>	
<i>Trong đó:</i>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.159.263.892				657.299.994	
Số phải trả sau 12 tháng	30.114.351.879				32.738.373.445	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Đối tượng khác</b>							
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2026	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	30.127.429.000	27.073.113.000
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.336.000.000	2.574.200.000
						<b>32.463.429.000</b>	<b>29.647.313.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

(ii) Chi tiết các khoản nợ phải trả thuê tài chính dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</b>							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B230827311 ngày 23/8/2023	VND	Lãi suất thả nổi	2025	Ký cược bảo đảm	Thuê xe ô tô Toyota	382.355.550	764.711.108
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2307251P2 ngày 19/07/2023	VND	Lãi suất thả nổi	2028	Ký cược bảo đảm	Máy phay CNC Tiêu Giao	549.888.889	687.361.111
<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 92.19.03/CTTC ngày 05/04/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2024	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7 AT(FX)	-	174.230.552
						<b>932.244.439</b>	<b>1.626.302.771</b>

**Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	657.299.994	1.159.263.892
Trong năm thứ hai	30.313.474.740	329.566.656
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	88.898.705	27.210.585.223
Sau năm năm	2.336.000.000	2.574.200.000
	<b>33.395.673.439</b>	<b>31.273.615.771</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	657.299.994	1.159.263.892
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>32.738.373.445</b>	<b>30.114.351.879</b>



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>														
Số dư đầu kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	35.626.688.994	145.000.000	608.220.454.082							
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(37.674.671.768)	-	(37.674.671.768)							(37.674.671.768)
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(2.047.982.774)	145.000.000	570.545.782.314							
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>														
Số dư đầu kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(33.866.612.194)	145.000.000	538.727.152.894							
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(24.495.730.277)	-	(24.495.730.277)							(24.495.730.277)
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	(307.200.000)	-	(307.200.000)							(307.200.000)
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	(58.669.542.471)	145.000.000	513.924.222.617							

(i) Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - Công ty con của Công ty chi trả thù lao thành viên HĐQT, BKS theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của công ty này.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	123.807.500.000	49,52%
	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>

#### **26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

##### **Ngoại tệ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	41.210,96	34.432,54

##### **Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

##### **Cam kết thuê hoạt động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.704.915.159	5.410.349.775
Trên 1 năm đến 5 năm	9.772.114.012	10.082.685.154
Trên 5 năm	52.104.470.030	52.832.336.086
	<b>65.581.499.201</b>	<b>68.325.371.015</b>

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	530.249.561.548	599.619.431.386
Doanh thu bán hàng nội địa	442.386.723.617	544.895.141.032
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	87.862.837.931	54.724.290.354
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	977.012.134	1.100.417.460
	<b>531.226.573.682</b>	<b>600.719.848.846</b>

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.222.328.447	1.051.621.660
---	---------------	---------------

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	472.648.166.339	532.494.656.794
- Giá vốn hàng nội địa	392.747.047.594	484.313.525.449
- Giá vốn hàng xuất khẩu	79.901.118.745	48.181.131.345
Giá vốn bán đất sét, vật tư và giá vốn khác	264.612.133	1.100.417.460
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.704.453.079	4.939.275.294
	<b>477.617.231.551</b>	<b>538.534.349.548</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.466.534.597	247.936.973.509
Chi phí nhân công	112.959.220.692	101.517.447.891
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.044.513.460	3.012.156.431
Chi phí khấu hao	27.080.455.111	33.981.341.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.534.280.603	32.706.844.016
Chi phí khác	45.075.493.182	68.200.775.507
Trích lập các khoản dự phòng	7.734.424.000	6.340.970.850
	<b>442.894.921.645</b>	<b>493.696.509.450</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	50.778.812	33.316.442
Lãi chênh lệch tỷ giá	561.793.684	92.005.109
	<b>612.572.496</b>	<b>125.321.551</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.159.507.231	6.430.813.646
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	369.076.830	(124.249.395)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.911.015	160.168.338
	<b>3.584.495.076</b>	<b>6.466.732.589</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	5.253.892.908	5.294.093.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.655.452	195.655.452
Chi phí nguyên vật liệu	-	229.888.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.421.236.737	3.228.645.563
Chi phí khác	26.743.297.871	47.058.129.461
	<b>36.614.082.968</b>	<b>56.006.412.147</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	11.717.106.070	11.260.347.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.701.983	499.864.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.088.524	297.227.030
(Hoàn nhập) dự phòng	(199.000.000)	(99.000.000)
Chi phí khác	10.526.802.389	11.268.851.208
	<b>22.773.698.966</b>	<b>23.226.790.278</b>

**33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	506.954.587	353.454.517
Các khoản khác	254.872.342	603.109.604
	<b>761.826.929</b>	<b>956.564.121</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt và chi phí thuế khác	5.236.358.340	998.951.550
Các khoản khác	68.727.270	71.077.970
	<b>5.305.085.610</b>	<b>1.070.029.520</b>



**34. (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(24.495.730.277)</b>	<b>(37.674.671.768)</b>
Số chi trả thù lao thành viên HĐQT, BKS (VND) (i)	-	(153.600.000)
<b>(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>(24.495.730.277)</b>	<b>(37.828.271.768)</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
<b>(Lỗ) trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(980)</b>	<b>(1.513)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2024 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

Số liệu (Lỗ) trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trình bày lại số đầu kỳ do chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong đó: số liệu chi trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát tương ứng với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính tương đương với 50% số liệu chi trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát cho năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
<b>(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(37.674.671.768)</b>	-	<b>(37.674.671.768)</b>
Số chi trả thù lao thành viên HĐQT, BKS (VND)	-	(153.600.000)	(153.600.000)
<b>(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>(37.674.671.768)</b>	<b>(153.600.000)</b>	<b>(37.828.271.768)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	25.000.000	-	25.000.000
<b>(Lỗ) trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(1.507)</b>	-	<b>(1.513)</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	713.399.206	32.388.900
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>713.399.206</b>	<b>32.388.900</b>

**b. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.881.420.856	(87.626.533)
<b>Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.881.420.856</b>	<b>(87.626.533)</b>

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại Huyện Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy Gạch Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Huyện Hoàn Bồ là 313.930,5 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy Gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long là 175.589,6 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy Gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long là 143.958,2 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Kim Sơn, Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác xây dựng nhà máy, bãi chứa nguyên liệu và khu tập thể cho công nhân. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Thị xã Đông Triều là 102.997,7 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng thuê 1.550 m<sup>2</sup> kho tại Phường Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 01 năm 2024.

**Các khoản cam kết khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 429.511.198 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.771.533.325 VND).

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty cùng tập đoàn

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.222.328.447</b>	<b>1.051.621.660</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.406.401.403	874.522.460
Công ty Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.203.847.044	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	572.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	40.080.000	177.099.200
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>93.645.126.630</b>	<b>125.178.404.025</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	71.188.733.520	90.991.232.244
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	20.105.403.610	32.136.849.731
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.152.429.500	1.859.202.050
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	108.560.000	101.120.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	90.000.000	90.000.000



*Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được chi trả trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>813.730.400</b>	<b>962.493.400</b>
Ông Trần Thành	328.252.200	281.147.200
Ông Trần Duy Hưng	249.139.100	342.955.800
Ông Bùi Văn Quang	236.339.100	-
Ông Phạm Duy Huân	-	338.390.400
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>575.295.700</b>	<b>1.391.970.000</b>
Ông Trần Hồng Quang	326.752.200	547.000.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	223.743.500	427.300.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	22.300.000	236.670.000
Ông Đinh Quang Huy	2.500.000	60.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	-	60.000.000
Ông Trần Duy Hưng	-	61.000.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>	<b>1.800.000</b>	<b>72.000.000</b>
Bà Phạm Thị Hiền	1.800.000	24.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga	-	12.000.000
Ông Trần Trung Kiên	-	36.000.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.703.413.988</b>	<b>4.917.703.716</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.448.539.970	1.172.525.504
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.254.874.018	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.357.149.698
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>2.407.149.698</b>	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.407.149.698	-
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>2.661.745.780</b>	<b>3.588.793.186</b>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	1.454.652.401
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	61.745.780	134.140.785
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.414.785.000</b>	<b>2.264.737.000</b>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	209.925.000	308.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	750.952.000
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>750.952.000</b>	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông triều	750.952.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.457.885.344</b>	<b>1.146.525.656</b>
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.514.340.608	1.146.525.656
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	943.544.736	-



**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 3.563.897.286 VND (năm 2023: 4.811.841.562 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 491.842.435 VND (năm 2023: 894.564.350 VND) là số tiền phải trả cổ tức cho các cổ đông. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Tuyên  
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024